

Bản án số: 398/2020/HCPT

Ngày: 18/11/2020

*V/v: Khiếu kiện quyết định giải  
quyết tranh chấp đất đai và  
quyết định giải quyết khiếu nại.*

## **NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Hạnh;

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Anh Dũng;

Ông Nguyễn Hải Thanh.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*  
Ông Trần Văn Nhiễm - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 157/2020/TLPT-HC ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai và quyết định giải quyết khiếu nại”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 117/2019/HC-ST ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1852/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

***Người khởi kiện:*** Ông Đỗ Năng T, sinh năm 1956; trú tại: Xóm 3, thôn T, xã C, huyện U, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Bùi Tiến S và Luật sư Nguyễn Văn T1 - Văn phòng Luật sư Đ, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

***Người bị kiện:***

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Quốc H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền số 30/UBND-UQ ngày 4/5/2020); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Hoàng Thị Vân A - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện U, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Hoàng Thị Vân A - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã C, huyện U, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Nguyễn Thu H1 - Công chức địa chính xây dựng xã C; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1956; trú tại: Xóm 3, thôn T, xã C, huyện U, thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên tòa, sau đó tự ý bỏ về).

4. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1963; trú tại: Xóm 3, thôn T, xã C, huyện U, thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên tòa, sau đó do có việc gia đình nên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 19/6/2017, ngày 07/11/2017 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông Đỗ Năng T trình bày:

Năm 1995, ông được UBND xã C giao diện tích 328m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 382 tờ bản đồ số 9 cho ông Đỗ Năng T. Theo biên bản giao quyền sử dụng đất ngày 01/8/1995 thửa đất của ông có ranh giới như sau: Phía Đông giáp thung lũng 16,1m, phía Nam giáp ông L và bà Thực N 19,7m; phía Tây giáp đất bà Đỗ Thị T3 11,2m, phía Bắc giáp đất ông Đỗ Văn T2 19,68m. Sau khi nhận đất, năm 1997 ông T đã xây tường bao cạnh phía Tây (giáp đất bà T3) và năm 2000 xây tường bao cạnh phía Bắc (giáp đất ông T2). Năm 2005, ông phát hiện UBND xã giao thiếu đất cho ông vì diện tích giao không đủ 328m<sup>2</sup> mà chỉ có 319,8 m<sup>2</sup>, ông cho rằng ông T2 và ông H2 đã xây lấn sang phần đất của ông được giao nên làm đơn khiếu nại. UBND xã thực hiện hoà giải theo sơ đồ ngày 1/7/2005 (có vẽ sơ đồ kèm theo) được các bên liên quan và UBND xã xác nhận, ông đồng ý với kết quả này, tuy nhiên ngày 1/9/2015 UBND xã C có Quyết định số 28A huỷ bỏ biên bản này và yêu cầu xã thực hiện lại thủ tục hoà giải theo Công văn số 109 của UBND huyện U, cho rằng việc giải quyết nêu trên là trái thẩm quyền. Sau khi xã hoà giải không thành và chuyển hồ sơ lên UBND huyện, ngày 19/8/2016 Chủ tịch UBND huyện U ban hành Quyết định số 2450/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông T với hộ ông H2 và hộ ông T2 và quyết định đơn đề nghị giải quyết tranh chấp của ông T không có căn cứ để giải quyết, ông T đã khiếu nại quyết định này. Ngày 21/4/2017, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 2386/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại theo đó giữ nguyên nội dung tại Quyết định 2450/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện U.

Ông khởi kiện đề nghị huỷ 02 Quyết định hành chính số 2386/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Năng Tuấn và Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND huyện U về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Đỗ Năng T với hộ ông Nguyễn Văn H2 và hộ ông Đỗ Văn T2; bồi thường chi phí đi lại, khiếu nại tại các cơ chức năng, thiệt hại do đất không sử dụng được vì lý do tranh chấp với số tiền là 8.282.000.000 đồng.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện U trình bày:

Ông Đỗ Năng T đề nghị giải quyết tranh chấp mốc giới giáp ranh giữa gia đình các ông: Đỗ Năng T, Đỗ Văn T2, Nguyễn Văn H2 tại xóm 3, thôn T, xã C, cụ thể:

+ Tranh chấp mốc giới giáp ranh giữa gia đình ông Đỗ Năng T với gia đình ông Đỗ Văn T2: Diện tích  $7,87 \text{ m}^2$  (tính từ tường phía Bắc thửa đất do gia đình ông T xây) gồm: Phía Bắc dài 19,68m, phía Nam dài 19,68m, phía Tây 0,4m, phía Đông dài 0,4m.

+ Tranh chấp mốc giới giáp ranh giữa gia đình ông Đỗ Năng T với gia đình ông Nguyễn Văn H2: Diện tích  $3,14 \text{ m}^2$  (tính từ tường phía Đông thửa đất do gia đình ông Nguyễn Văn H2 xây) gồm: Phía Bắc dài 0,2m, phía Nam dài 0,2m, phía Tây 15,7m, phía Đông dài 15,7m.

1. Nguồn gốc và quá trình sử dụng các thửa đất:

\* Thửa đất gia đình ông Đỗ Năng T sử dụng:

Năm 1995 gia đình ông Đỗ Năng T được UBND xã C cấp đất trái thẩm quyền diện tích  $328 \text{ m}^2$ . Vị trí thửa đất tại xóm 3, thôn T, xã C, các chiều cạnh thửa đất như sau:

- Phía Bắc dài 19,68m giáp thửa đất ông Đỗ Văn T2.

- Phía Nam dài 19,7m + 3,1m giáp các thửa đất các ông bà: Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn L.

- Phía Đông dài 3,5m + 12,6m giáp thửa đất ông Nguyễn Văn H3 và đất công.

- Phía Tây dài 11,2m + 3,9m giáp các thửa đất các ông: Đỗ Văn S1, Nguyễn Văn L và ngõ xóm.

Năm 1997 gia đình ông T xây dựng móng nhà và tường bao phía Tây của thửa đất giáp nhà bà T3 (nay là ngõ đi chung). Năm 2000, xây tường bao phía Bắc giáp đất ông Đỗ Văn T2.

\* Thửa đất gia đình ông Đỗ Văn T2 sử dụng:

Năm 1995, gia đình ông Đỗ Văn T2 được UBND xã C cấp đất trái thẩm quyền diện tích  $315 \text{ m}^2$  tại xóm 3, thôn T, xã C, các chiều cạnh thửa đất như sau:

- Phía Bắc dài 16,3m giáp thửa đất ông Đỗ Văn S1.

- Phía Nam dài 19,68m giáp thửa đất ông Đỗ Năng T.

- Phía Đông dài 17,4m giáp đất công (đường ngõ xóm).
- Phía Tây dài 17,4m giáp ngõ đi chung.

UBND xã C đã lập biên bản giao quyền sử dụng đất ngày 01/8/1995. Trong quá trình sử dụng, gia đình ông T2 đã xây công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi trên diện tích 315m<sup>2</sup> nêu trên.

\* Thừa đất gia đình ông Nguyễn Văn H2 sử dụng:

Năm 2004 - 2005 gia đình ông Nguyễn Văn H2 được thôn T (đại diện là ông Đào Tất T4 - trưởng thôn) cấp đất trái thẩm quyền diện tích 97,0m<sup>2</sup> tại vị trí xóm 3, thôn T, xã C, các chiều cạnh thửa đất như sau:

- Phía Bắc dài 8,4m giáp đất công.
- Phía Nam dài 8,4m giáp thửa đất ông cha ông Nguyễn Văn H2 để lại.
- Phía Đông dài 11,5m giáp đất công.
- Phía Tây dài 11,5m giáp thửa đất gia đình ông Đỗ Năng T.

Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông Nguyễn Văn H2 đã xây dựng móng nhà và tường bao cạnh phía Tây thửa đất giáp với đất của ông Đỗ Năng T.

## 2. Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất:

Ngày 12/7/2016 và ngày 21/7/2016, phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND xã C, thôn T và các gia đình gồm: Ông Đỗ Năng T, ông Đỗ Văn T2 và ông Nguyễn Văn H2 tiến hành đo đạc hiện trạng khu đất hiện nay đang sử dụng cụ thể như sau:

2.1. Khu vực tranh chấp mốc giới giáp ranh giữa gia đình ông Đỗ Năng T với gia đình ông Đỗ Văn T2:

Qua kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất so sánh với các chiều cạnh năm 1995 UBND xã C cấp trái thẩm quyền cho gia đình ông T thấy:

Chiều, cạnh \ Năm	1995	Kết quả đo hiện trạng	Chênh lệch giữa đo thực tế và năm 1995
Cạnh Tây (giáp ngõ xóm)	11,2m + 3,9m	11,9m + 3,9m	+0,7m
Cạnh Đông	16, 1m	15,44m	- 0,66m

\* Nhận xét:

Cạnh phía Tây thửa đất tăng 0,7m là gia đình ông T sử dụng vào phần đất công do UBND xã C quản lý. Diện tích lấn đất công 3,65m<sup>2</sup> có các chiều cạnh:

- + Phía Bắc dài 10,56m;
- + Phía Tây (giáp ngõ xóm) dài 0,7m;

+ Phía Đông Nam dài 10,57m;

- Cạnh phía Đông thừa đất giảm 0,66m là do gia đình ông T chưa sử dụng hết phần đất được giao trái thẩm quyền năm 1995. Phần diện tích hiện ông T chưa sử dụng (nằm phía bên ngoài bức tường gia đình ông T xây năm 1997) 2,9m<sup>2</sup> có các chiều cạnh:

+ Phía Tây Bắc dài 8,82m;

+ Phía Đông (giáp ao công do UBND xã quản lý) dài 0,66m;

+ Phía Nam dài 8,89m;

Đối với phần diện tích này gia đình ông T2 khẳng định không sử dụng và thuộc đất của gia đình ông T. Trên đất chưa xây dựng công trình gì, hiện đang là đất trống.

Việc ông Đỗ Năng T có đơn tranh chấp mốc giới với ông Đỗ Văn T2: Diện tích 7,87 m<sup>2</sup> (tính từ tường phía Bắc thừa đất do gia đình ông T xây năm 1997) gồm: Phía Bắc dài 19,68m, phía Nam dài 19,68m, phía Tây 0,4m, phía Đông dài 0,4m là không có cơ sở để giải quyết.

2.2. Khu vực tranh chấp mốc giới giáp ranh giữa gia đình ông Đỗ Năng T với gia đình ông Nguyễn Văn H2:

Qua kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất so sánh với các cạnh năm 1995 UBND xã C cấp trái thẩm quyền cho gia đình ông T thấy:

Chiều, cạnh \ Năm	1995	Kết quả đo hiện trạng	Chênh lệch giữa đo thực tế và năm 1995
Cạnh Bắc	19,68m	19,88m	+0,2m
Cạnh Nam	19,7m	19,9m	+0,2m

Mốc giới giáp ranh với nhà ông Nguyễn Văn H2 thực tế gia đình ông T đang sử dụng thừa so với chiều cạnh gia đình ông T được cấp trái thẩm quyền năm 1995 là 0,2m mới đến bức tường nhà ông H2 xây dựng.

Việc ông Đỗ Năng T có đơn tranh chấp mốc giới với gia đình ông Nguyễn Văn H2: Diện tích 3,14 m<sup>2</sup> (tính từ tường phía Đông thừa đất do gia đình ông Nguyễn Văn H2 xây) gồm: Phía Bắc dài 0,2m, phía Nam dài 0,2m, phía Tây 15,7m, phía Đông dài 15,7m là không có cơ sở để giải quyết.

Ngày 19/8/2016, Chủ tịch UBND huyện Ủy ban hành Quyết định 2450/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp mốc giới giáp ranh giữa gia đình ông Đỗ Năng T, Đỗ Văn T2, Nguyễn Văn H2 là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội trình bày:

Sau khi Chủ tịch UBND huyện Ủy ban hành Quyết định 2450/QĐ- UBND, ông T không đồng ý và có đơn khiếu nại. Ngày 21/4/2017, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định 2386/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại nội dung giữ nguyên Quyết định 2450.

Căn cứ Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai, kết quả xác minh nội dung khiếu nại và kết luận, kiến nghị của Sở Tài nguyên và môi trường tại Báo cáo số 465/BC-STNMT-TTr ngày 23/3/2017; Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội giữ nguyên quan điểm, thống nhất với nội dung giải quyết của Chủ tịch UBND huyện Ủy tại Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 về giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình ông T với hộ gia đình ông T2 và ông H2.

Căn cứ Luật Khiếu nại và các văn bản hướng dẫn thi hành, quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại thuộc thành phố Hà Nội. Việc thụ lý, giải quyết khiếu nại của ông T và ban hành Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội là đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân xã C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất của gia đình ông Đỗ Năng T:

Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện:

- Bản đồ năm 1985 (không có sổ mục kê): Thửa đất số 22, diện tích 5.960,0m<sup>2</sup> đất công do UBND xã quản lý.

- Bản đồ năm 2003 (không có sổ mục kê): Thửa đất số 24, tờ bản đồ 04, diện tích 328m<sup>2</sup> chủ sử dụng ông Đỗ Năng T.

- Bản đồ và sổ mục kê năm 2014 (dự án VLAP): Thửa đất số 382, tờ bản đồ 09, diện tích 319,8m<sup>2</sup>, chủ sử dụng ông Đỗ Năng T.

Thửa đất gia đình ông Đỗ Văn T2 sử dụng:

+ Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện:

- Bản đồ năm 1985 (không có sổ mục kê): Thửa đất số 22, diện tích 5.960,0m<sup>2</sup> đất công do UBND xã quản lý.

- Bản đồ năm 2003 (không có sổ mục kê): Thửa đất số 453, tờ bản đồ 04, diện tích 315m<sup>2</sup> chủ sử dụng ông Đỗ Văn T2.

- Bản đồ và sổ mục kê năm 2014 (dự án VLAP): Thửa đất số 352, tờ bản đồ 09, diện tích 327,8 m<sup>2</sup>, chủ sử dụng ông Đỗ Văn T2.

\* Thửa đất gia đình ông Nguyễn Văn H2 sử dụng:

+ Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện:

- Bản đồ năm 1985 (không có sổ mục kê): Thửa đất số 22, diện tích 5.960,0m<sup>2</sup> đất công do UBND xã quản lý.

- Bản đồ VLAP năm 2014: Thửa đất số 676, tờ bản đồ 09, diện tích 105,5m<sup>2</sup>, chủ sử dụng ông Nguyễn Văn H2.

+ Nguồn gốc và quá trình sử dụng:

Năm 2004 - 2005 gia đình ông Nguyễn Văn H2 được thôn T (đại diện là ông Đào Tất T4 - trưởng thôn) cấp đất trái thẩm quyền diện tích 97,0m<sup>2</sup> tại xóm 3, thôn T, xã C, các chiều cạnh thửa đất như sau:

- Phía Bắc dài 8,4m giáp đất công.
- Phía Nam dài 8,4m giáp thửa đất ông cha ông Nguyễn Văn H2 để lại.
- Phía Đông dài 11,5m giáp đất công.
- Phía Tây dài 11,5m giáp thửa đất gia đình ông Đỗ Năng T.

Tại thời điểm cấp đất trái thẩm quyền, thôn T giao đất cho gia đình ông H2 không thiết lập biên bản bàn giao đất mà giao bằng miệng.

Trong quá trình sử dụng đất gia đình ông Nguyễn Văn H2 đã xây dựng móng nhà và tường bao cạnh phía Tây thửa đất giáp với đất của ông Đỗ Năng T.

Kết quả giải quyết của UBND xã C:

Ngày 01/9/2015, UBND xã C ban hành Quyết định 28/QĐ-UBND về việc huỷ bỏ biên bản giải quyết tranh chấp ranh giới đất đai giữa nhà ông T với hộ gia đình ông T2, ông H2 (biên bản lập ngày 01/7/2005), Thông báo số 52/BC-UB ngày 13/10/2005 về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông T và các biên bản làm việc liên quan đến giải quyết đơn đề nghị về thửa đất số 382, tờ bản đồ số 09 từ năm 2005 đến nay của ông Đỗ Năng T vì việc giải quyết trên trái thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai (theo Công văn số 199/UBND-VP ngày 19/8/2015 của UBND huyện U).

Ngày 26/10/2015, UBND xã C ban hành Quyết định số 50/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng hòa giải, giải quyết đơn của ông Đỗ Năng T.

Ngày 19/02/2016 và ngày 05/4/2016, UBND xã C tổ chức hội nghị hòa giải nhưng không thành.

Ngày 18/5/2016, UBND xã C đã lập tờ trình số 12/TTr-UBND về việc đề nghị hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ giải quyết đơn của ông Đỗ Năng T gửi về phòng Tài nguyên & Môi trường. Ngày 19/8/2016, Chủ tịch UBND huyện U ban hành Quyết định 2450/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai.

Yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Đỗ Văn T2 trình bày: Năm 1995, UBND xã C cấp đất giãn dân, gia đình ông mua đất cùng thời điểm với gia đình ông T, các hộ đều có biên bản giao đất thể hiện kích thước cụ thể của các cạnh. Đất nhà ông mua liền kề với đất của ông T (phía Nam đất nhà ông T2 giáp phía Bắc đất nhà ông T).

Năm 1997, gia đình ông T xây tường rào. Năm 2000 gia đình ông xây khu chăn nuôi cách tường rào nhà ông T 0,3m. Kích thước các cạnh gia đình ông xây đúng với số đo xã giao.

Việc ông T cho rằng gia đình ông xây lấn sang phần đất của ông T là không đúng vì ông xây khu chăn nuôi sau khi ông T xây tường rào cao 1,5m. Ông không thể vượt tường rào để lấn sang phần đất ông T được.

Ông Nguyễn Văn H2 trình bày: Năm 2004, thôn tổ chức bán đất thung đào, thung đầu xen kẹt trong khu dân cư để làm đường bê tông. Gia đình ông mua diện tích 97m<sup>2</sup> đất thung đào (một chiều 8,4m, một chiều 11,5m). Thôn đã cắm mốc ranh giới đất và gia đình ông xây tường bao xung quanh năm 2007.

Khi xã C và huyện U giải quyết tranh chấp đất của ông với ông T đều xác định ông không lấn đất của ông T. Phần đất của ông T được giao còn cách 0,2 m mới đến tường bao nhà ông. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 117/2019/HC-ST ngày 17/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Năng T về việc: Hủy Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND huyện U; hủy Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội; bồi thường chi phí đi khiếu kiện là 8.282.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/7/2019, ông Đỗ Năng T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đỗ Văn T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đỗ Năng T và Luật sư bảo vệ quyền lợi của ông Tuấn cho rằng ông T bị lấn chiếm đất, số liệu của cơ quan địa chính Hà Nội năm 2019 thể hiện đất của ông T bị thiếu các cạnh phía Tây, phía Bắc và phía Nam, nhưng quyết định giải quyết tranh chấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U và quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội lại căn cứ số liệu và báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường xác định kích thước các cạnh này thừa là không đúng với hiện trạng sử dụng đất của ông T. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U biết rõ ông Đỗ Văn T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội vẫn thụ lý giải quyết là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Năng T là không khách quan, không đúng với bản chất nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Năng T, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại Văn bản số 2017/UBND-ĐT ngày 28/5/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về quan điểm đối với nội dung kháng cáo của ông Đỗ Năng T thể hiện: Trên cơ sở rà soát hồ sơ vụ việc khiếu nại của ông Đỗ Năng T và đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 692/STNMT-TTr ngày 15/5/2020. Tại phiên tòa sơ thẩm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có Văn bản số 2223/UBND-ĐT ngày 29/5/2019 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Năng T, đến nay không có gì khác với quan điểm đã



thể hiện tại Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 và Văn bản số 2223/UBND-ĐT ngày 29/5/2019. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có các Văn bản số 30/UBND-UQ ngày 04/5/2020, số 1747/UBND-ĐT ngày 11/5/2020 về việc ủy quyền tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giải quyết vắng mặt bên bị kiện trong quá trình xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã kết luận: Trong vụ án này, hộ gia đình ông Đỗ Văn T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/2004, hộ gia đình ông Nguyễn Văn H2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ quy định tại Điều 203 Luật Đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành quyết định giải quyết tranh chấp và quyết định giải quyết khiếu nại không đúng một phần về thẩm quyền đối với tranh chấp giữa ông T với gia đình ông T2. Về nội dung các quyết định: Căn cứ nguồn gốc đất tranh chấp, Bản đồ đo đạc địa chính năm 2003, năm 2014 và kết quả đo đạc hiện trạng thể hiện các cạnh ông T tranh chấp với ông T2, ông H2 đều nằm ngoài khuôn viên đất ông T2, ông H2 đang sử dụng. Mốc giới giữa các bên không có sự xô dịch, giữa gia đình ông T2 với gia đình ông T vẫn còn phần đất trống không sử dụng nên mặc dù diện tích đất thực tế của gia đình ông T2, ông H2 thừa và diện tích đất của gia đình ông T thiếu so với diện tích đất được giao, nhưng không có căn cứ xác định ông T2 và ông H2 lấn chiếm đất của ông T. Thửa đất của ông T có nhiều đường gấp khúc nên việc tính diện tích chưa đảm bảo độ chính xác. Do đất của ông T không bị lấn chiếm, các khiếu nại của ông T đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật nên ông Tuấn yêu cầu bồi thường thiệt hại là không có cơ sở. Đối với kháng cáo đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T2, ông T có thể khởi kiện bằng vụ án khác. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Năng T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu; chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh luận và trình bày của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thời hiệu khởi kiện:

Ngày 19/6/2017, ông T có đơn khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND huyện U về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Đỗ Năng T với hộ ông Đỗ Văn T2, hộ ông Nguyễn Văn H thôn T, xã C, huyện U và Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Năng T là đảm bảo thời hiệu khởi kiện được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Đối tượng khởi kiện vụ án hành chính:

Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND huyện U về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Đỗ Năng T với hộ ông Đỗ Văn T2, hộ ông Nguyễn Văn H2 và Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Năng T là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.3] Thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án:

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.3] Đơn kháng cáo của đương sự:

Ngày 18/7/2019, ông Đỗ Năng T có đơn kháng cáo hợp lệ, được gửi trong thời hạn và là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại các Điều 205, 206 Luật Tổ tụng hành chính và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.5] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện không có kháng cáo là Chủ tịch UBND huyện U đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, trong đó Ủy ban nhân dân xã C và ông Nguyễn Văn H2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông T, Luật sư bảo vệ quyền lợi của ông T và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa mở lần thứ hai, các đương sự vắng mặt không có kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Đỗ Năng T đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND huyện U về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Đỗ Năng T với hộ ông Đỗ Văn T2, hộ ông Nguyễn Văn H2:

[2.1.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định:

Phần đất ông T yêu cầu giải quyết tranh chấp với ông T2 có diện tích 7,87m<sup>2</sup> (ngang 0,4m x dài 19,8m) tính từ tường phía Bắc thửa đất do gia đình ông T xây tiếp giáp với phần đất của ông T2.

Ngày 18/11/2004, hộ ông Đỗ Văn T2 được Ủy ban nhân dân huyện U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 464m<sup>2</sup> đất thổ cư tại xã C, huyện U, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) trong đó có thửa 453, Tờ bản đồ số 4 diện tích 315m<sup>2</sup> (nay là thửa số 352, Tờ bản đồ số 9 Bản đồ 2014), sơ đồ hình thể của thửa đất này thể hiện kích thước cạnh phía Bắc là 16,3m, phía Nam là 19,68m, cạnh phía Đông và phía Tây là 17,4m, phù hợp với kích thước các cạnh tại Biên bản giao quyền sử dụng đất ngày 01/8/1995 của Ủy ban nhân dân xã C giao cho ông Đỗ Văn T2, biên bản xác định kích thước thửa đất của ông T2

ngày 20/3/2003 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất của ông T2 ngày 10/7/2019.

Do đó, cần xác định diện tích  $7,87m^2$  ông T đang tranh chấp có nằm trong diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2.

Căn cứ Báo cáo số 65/B-UBND ngày 15/11/2016 của UBND xã C, biên bản làm việc ngày 08/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã C, sơ đồ kiểm tra thửa đất của ông Đỗ Văn T2 kèm biên bản làm việc ngày 08/7/2019 và biên bản làm việc với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện U xác định ranh giới, mốc giới theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông T2 năm 2004 và sơ đồ thửa đất do Công ty TNHH khảo sát thiết kế và đo đạc địa chính Hà Nội thực hiện ngày 25/4/2019 trên cơ sở xác định ranh giới cạnh phía Bắc (giáp thửa đất của ông Sơn) làm ranh giới cố định có chiều dài 16,3m để đối chiếu với sơ đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2 thể hiện:

+ Cạnh phía Tây thửa đất của ông T2 (giáp ngõ đi) tính theo điểm góc Tây Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 17,4m; nhưng qua hiện trạng đo vẽ thực tế là 17,17m và tính từ bức tường ông T2 xây khu vực chăn nuôi đến tường ông T còn một khoảng trống là 0,25m.

Ranh giới đất ông T được giao 11,2m tính từ điểm tiếp giáp nhà ông L đến tường bao ông đã xây là 11,55m, thừa 0,35m. Phần này không nằm trong diện tích ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Cạnh phía Đông thửa đất ông T2 (giáp ao công) tính theo điểm góc Đông Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 17,4m; nhưng qua hiện trạng đo vẽ thực tế là 17,54m. Ông T2 đã xây bức tường cao khoảng 20cm để chắn bùn, không phải là tường bao xác định ranh giới và tính từ bức tường ông T2 xây về phía Đông là đất trống, ông T2 không sử dụng.

Ranh giới đất ông T được giao 16,1m tính từ điểm tiếp giáp nhà ông H2 đến tường bao ông đã xây là 15,70, thiếu 0,4m. Phần này không nằm trong diện tích ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông T2 không sử dụng chỗ đất này.

Như vậy, theo biên bản giao đất cho ông T ngày 01/8/1995 của UBND xã C, phần ông T đã xây dựng tường bao tiếp giáp với đất ông T2, có góc ông xây vượt quá số mét được giao, có góc ông xây chưa hết diện tích được giao. Hiện trạng phần diện tích ông xây kể cả góc chưa hết đất đều không nằm trong giấy chứng nhận đã cấp cho ông T2.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/7/2019 thửa đất số 352, TĐĐ số 9 của ông Đỗ Văn T2 thể hiện: Khoảng cách từ công trình chăn nuôi của ông T2 đến tường nhà ông T là 0,25m đến 0,4m; phần sau công trình chăn nuôi giáp cạnh phía Nam ông T2 không xây dựng công trình gì khác. Công trình chăn nuôi của ông T2 được xây dựng năm 2000, trong khi ông T đã xây dựng tường bao năm 1995.

Tại Văn bản số 106/UBND-TNMT ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ứng Hòa phúc đáp Văn bản số 6466/TANDCC-PT ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có nội dung thể hiện: Căn cứ để xác định

diện tích đất ông Đỗ Năng T tranh chấp với ông Đỗ Văn T2 nằm ngoài diện tích đất ông Đỗ Văn T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở kiểm tra hiện trạng các hộ đang sử dụng đất và đối chiếu với giấy chứng nhận đã cấp cho ông Đỗ Văn T2, có gửi kèm biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất đối với thửa đất của ông Đỗ Năng T và thửa đất của ông Đỗ Văn T2 ngày 21/7/2016.

Đối với diện tích 3,14m<sup>2</sup> đất (ngang 0,2m, dài 15,7m) ông T tranh chấp với ông Nguyễn Văn H2, diện tích đất này ông T và ông H2 đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định Chủ tịch UBND huyện U ban hành Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Đỗ Năng T với hộ ông Đỗ Văn T2, hộ ông Nguyễn Văn H2 là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 2386/QĐ-UB ngày 21/4/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông T là đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 là có căn cứ.

#### [2.1.2] Về nội dung và căn cứ ban hành quyết định:

Ngày 01/8/1995, UBND xã C lập biên bản giao đất ao, thung, hồ trái thẩm quyền, có thu tiền sử dụng đất cho gia đình ông Đỗ Năng T diện tích 328m<sup>2</sup> và gia đình ông Đỗ Văn T2 diện tích 315m<sup>2</sup>. Tại biên bản giao đất đã thể hiện số đo các cạnh của thửa đất được giao. UBND xã C đã tổ chức cắm mốc, giao đất cho các gia đình; ông T và ông T2 đều có mặt khi cắm mốc, giao đất. Năm 1997, ông T xây dựng tường bao phía Tây (giáp ngõ đi). Năm 2000, ông T xây tường bao phía Bắc (giáp ông T2); sau khi ông T xây tường bao thì ông T2 cũng xây dựng công trình chăn nuôi.

Căn cứ sơ đồ, kích thước hồ sơ thửa đất của ông T có trong hồ sơ thể hiện kích thước thửa đất gia đình ông T đang sử dụng tương đối khớp với kích thước được giao (có sự sai số không đáng kể và trong phạm vi cho phép). Theo đó, cạnh phía Tây (giáp ngõ đi) ông T xây tường bao thừa 0,35m so với biên bản giao đất ngày 01/8/1995; cạnh phía Đông (giáp đất ông H2) thiếu 0,4m; cạnh phía Bắc (giáp ông T2) thiếu 0,43m và cạnh phía Nam thiếu 0,17m. Tại Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 10/7/2019 và phiên tòa sơ thẩm, ông T thừa nhận cạnh phía Bắc (giáp nhà ông T2) và cạnh phía Đông (giáp nhà ông H2) vẫn còn khoảng đất trống ông T2 không sử dụng để ông T xây và sử dụng đủ kích thước chiều dài của các cạnh này như biên bản giao đất cho ông T năm 1995. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đều thừa nhận gia đình ông xây dựng tường bao ngăn cách giữa 02 nhà trước gia đình ông T2 và do xung quanh toàn thung, hồ sâu nên ông mới xây tường bao phía Bắc đến đó.

UBND xã C cũng khẳng định UBND xã giao đất cho ông T đúng kích thước các cạnh và ranh giới thể hiện trong biên bản giao đất, việc không đủ diện tích so với biên bản giao đất là do cách tính thủ công dẫn đến sai số trên giấy tờ và sai lệch về diện tích bằng phương pháp tính máy như hiện nay, hiện trạng thửa đất không có sự thay đổi. Đại diện UBND huyện U xác định hộ ông T chưa sử dụng hết phần diện tích đất thuộc góc Đông Bắc thửa đất (giáp với hộ ông

T2) là  $2,9m^2$ , diện tích đất này vẫn đang bỏ trống nên việc ông T đề nghị giải quyết tranh chấp mốc giới với hộ ông T2 diện tích  $7,87m^2$  đất là không có cơ sở giải quyết.

Đối với vị trí, diện tích đất tranh chấp với ông H, qua kết quả đo đạc hiện trạng và thực tế sử dụng đất so sánh với các cạnh UBND xã C giao trái thẩm quyền năm 1995 thể hiện hộ ông T đang sử dụng thừa so với chiều cạnh phía Bắc, phía Nam hộ ông T được UBND xã C giao trái thẩm quyền năm 1995 là 0,2m mới đến bức tường nhà ông H2 xây dựng nên không có cơ sở giải quyết tranh chấp mốc giới giữa ông T với ông H2 theo đơn đề nghị của ông T.

Tại Báo cáo số 465/BC-STNMT-TTr ngày 23/3/2017 và số 692/STNMT-TTr ngày 15/5/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kết quả kiểm tra, xác minh, kết luận đơn của ông T đã kết luận: “...Về kích thước thửa đất gia đình ông T đang sử dụng so với kích thước thửa đất được giao năm 1995 là tương đối phù hợp (cạnh phía Tây và phía Nam tăng so với năm 1995). Về diện tích đất giao cho các hộ gia đình nêu tại biên bản giao đất trái thẩm quyền năm 1995, không có trích đo thửa đất. Việc cắm mốc, xác định mốc giới, diện tích đất được tính thủ công nên diện tích đất các hộ trên thực tế với trên biên bản giao đất chưa đảm bảo độ chính xác đối với từng thửa đất. Hình thể thửa đất UBND xã C giao cho gia đình ông T gồm nhiều đường gấp khúc phức tạp nên diện tích đất ghi trên biên bản so với diện tích thực tế sử dụng chưa chính xác, phù hợp. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc diện tích đất của gia đình ông Đỗ Năng T theo Bản đồ đo đạc năm 2014 là  $319,8m^2$  giảm so với diện tích đất UBND xã lập biên bản giao cho gia đình ông Đỗ Năng T năm 1995. Diện tích đất theo Bản đồ đo đạc năm 2014 (dự án Vlap) của gia đình ông T2 là  $327,8m^2$ , tăng so với diện tích UBND xã C lập biên bản giao năm 1995 cho gia đình ông T2 là  $315m^2$  do năm 1995 khi giao đất cho gia đình ông T2 chỉ cắm mốc giới, không đo đạc cụ thể diện tích khi giao. Diện tích đất của gia đình ông H2 theo Bản đồ đo đạc năm 2014 (dự án Vlap) là  $105,5m^2$ , tăng so với diện tích  $97m^2$  đất của gia đình ông H2 được thôn T giao trái thẩm quyền năm 2004-2005 là do gia đình ông H2 xây móng tường lấn ra phía ao làng... Năm 2003, UBND xã C có lập sơ đồ (không phải bản đồ) để xác định vị trí, diện tích đất của các hộ gia đình làm cơ sở cấp giấy chứng nhận chủ yếu căn cứ vào hồ sơ đất đai lưu giữ tại UBND xã, kê khai của các hộ gia đình kết hợp đo thủ công để xác định diện tích đất của các hộ gia đình...việc ông T cho rằng gia đình ông T2 và ông H2 lấn chiếm đất của gia đình ông và đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết là chưa đủ cơ sở”. Như đã phân tích nêu trên do hình thể thửa đất của ông T được giao có nhiều đường gấp khúc, việc xác định mốc giới, diện tích đất được tính thủ công nên diện tích đất trên thực tế với biên bản giao đất chưa đảm bảo độ chính xác. Thực tế mốc giới các cạnh được giao cho ông Tuấn được kiểm tra phù hợp với biên bản giao đất năm 1995. Ông T chỉ căn cứ vào diện tích ghi trong biên bản giao đất năm 1995 để cho rằng ông T2 và ông H2 lấn chiếm đất của ông là không có căn cứ. Mặt khác, phần đất giáp với đất ông T2 và ông H2 đang sử dụng vẫn còn khoảng trống để ông T xây và sử dụng đủ như kích thước được giao nên chưa có cơ sở xác định ông T2 và ông H2 lấn chiếm đất của gia đình ông T.

[2.2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Năng T.

[2.2.1] Về thẩm quyền và trình tự thủ tục ban hành:

Theo ông T trình bày ngày 27/8/2016 ông có đơn khiếu nại Quyết định số 2450/QĐ-UB ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND huyện Ư về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông với hộ ông Đỗ Văn T2, Nguyễn Văn H2. Ngày 19/10/2016, UBND thành phố Hà Nội có Văn bản số 6028/UBND-BTCD giao Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thẩm tra, xác minh vụ việc, trình Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội quyết định giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đã tiến hành xác minh, lập báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh và tổ chức đối thoại với các bên liên quan theo đúng quy định của Luật Khiếu nại.

Ngày 21/4/2017, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 2386/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Năng T là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục và hình thức được quy định tại Điều 21, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2.2.2] Về nội dung Quyết định:

Như đã nhận định ở trên, Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND huyện Ư về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông T với hộ ông T2, ông H2 được ban hành đúng thẩm quyền và nội dung. Do đó, Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Năng T có nội dung công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết của Chủ tịch UBND huyện Ư tại Quyết định 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông T thấy: Do không xác định ông Tuấn bị lấn chiếm đất nên không làm phát sinh các khoản thiệt hại. Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND huyện Ư và quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội không phải là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại theo yêu cầu bồi thường của ông đưa ra. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại chi phí đi khiếu kiện của ông T.

[4] Đối với kháng cáo của ông T đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện Ư cấp mang tên ông Đỗ Văn T2, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Tại đơn khởi kiện và trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đỗ Văn T2. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông T có đơn kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2. Do yêu cầu của ông T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2 chưa được xem xét, giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không thuộc phạm vi xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Trường hợp ông T có căn cứ chứng minh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2 xâm phạm quyền lợi của mình thì ông T có thể khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc hủy Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của Chủ tịch UBND huyện U về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Đỗ Năng T2 với hộ ông Đỗ Văn T2, hộ ông Nguyễn Văn H2 và Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Năng T; yêu cầu bồi thường thiệt hại là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T2 như ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Về án phí phúc thẩm: Do ông T là người cao tuổi nên căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Đỗ Năng T.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Năng T; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 117/2019/HC-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Về án phí: Miễn án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm cho ông Đỗ Năng T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tp Hà Nội;
- Cục THADS tp Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Phương Hạnh**

